DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 455.2022/ QĐ - VPCNCL ngày 16 tháng 05 năm 2022 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm thử nghiệm**

Laboratory: ***Testing Center***

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Thắng Lợi**

Organization: ***Thang Loi Company Limited***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ, Hóa**

Field of testing: ***Mechanical, Chemical***

Người quản lý/
Laboratory manager: **Phạm Văn Phong**

Người có thẩm quyền ký/ A*pproved signatory:*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	***Phạm Văn Phong***	Các phép thử được công nhận/*Accredited Tests*
2.	***Lã Văn Tiếp***	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 1441**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **16/05/2025**

Địa chỉ/ *Address*:

Số 5 đường N1, cụm CN An Xá, phường Mỹ Xá, TP Nam Định, tỉnh Nam Định

No.5, N1 street, An Xa industrial zone, My Xa ward, Nam Dinh city, Nam Dinh province

Địa điểm/*Location:*

Số 5 đường N1, cụm CN An Xá, phường Mỹ Xá, TP Nam Định, tỉnh Nam Định

No.5, N1 street, An Xa industrial zone, My Xa ward, Nam Dinh city, Nam Dinh province

Điện thoại/ *Tel*: **02282626222**

E-mail: **testingcenter@vicocasting.com**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Thép cacbon và thép hợp kim thấp** ***Carbon and Low-Alloy Steel***	Phân tích thành phần hóa học. Phương pháp quang phổ phát xạ chân không *Analysis of chemical composition Spark Atomic Emission Spectrometry method*	C: (0.02~1.1) % Si: (0.02~1.54) % Mn: (0.03~2.0) % S: (0.001~0.055) % P: (0.006~0.085) % Cr: (0.007~8.14) % Mo: (0.007~1.3) % Ni: (0.006~5.0) % Cu: (0.006~0.5) % Al: (0.006~0.093) % Ti: (0.001~0.2) % V: (0.003~0.3) %	ASTM E415-21 TCVN 8998:2018
2.	**Thép không gỉ Autenitic** ***Autenitic stainless steel***	Phân tích thành phần hóa học. Phương pháp quang phổ phát xạ chân không *Analysis of chemical composition Spark Atomic Emission Spectrometry method*	C: (0.005~0.75) % Si: (0.01~0.9) % Mn: (0.01~2.0) % S: (0.003~0.065) % P: (0.003~0.15) % Cr: (11.5~32.0) % Mo: (0.01~3.0) % Ni: (0.14~30.0) % Cu: (0.01~0.3) %	ASTM E1086-14
3.	**Gang** ***Cast Iron***	Phân tích thành phần hóa học. Phương pháp quang phổ phát xạ chân không *Analysis of chemical composition Spark Atomic Emission Spectrometry method*	C: (1.2~3.8) % Si: (0.15~2.5) % Mn: (0.03~1.8) % S: (0.01~0.08) % P: (0.005~0.4) % Cr: (0.025~30.0) % Mo: (0.01~1.2) % Ni: (0.02~2.0) % Cu: (0.015~0.75) % Ti: (0.003~0.12) % V: (0.008~0.22) %	ASTM E1999-18

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
4.	**Thép Mangan cao** ***High Manganese steel***	Phân tích thành phần hóa học. Phương pháp quang phổ phát xạ chân không *Analysis of chemical composition Spark Atomic Emission Spectrometry method*	C: (0.3~1.4) % Si: (0.25~1.5) % Mn: (8.0~23) % P: (0.005~0.4) % Cr: (0.025~4.0) % Mo: (0.03~2.0) % Ni: (0.05~4.0) % Al: (0.02~1.5) % Ti: (0.007~1.1) % V: (0.005~0.9) %	ASTM E2209-21

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Vật liệu kim loại gang và thép** ***Metal material cast iron and steel***	Thử độ dai va đập *Impact test*	Đến/*to* 300J	TCVN 312-1 : 2007
2.		Thử độ cứng Rockwell *Rockwell hardness test*	(20 ~ 70) HRC (70 ~ 100) HRB	TCVN 257-1 : 2007
3.		Thử kéo (Xác định giới hạn chảy, Độ bền kéo, Độ giãn dài) *Tensile test (Determination of yeild strength, tensile strength, elongation)*	Đến/*to* 6000 KN	TCVN 197-1 : 2014
4.		Xác định tổ chức tế vi *Determination of microstructure*		Chuẩn bị mẫu/ *Preparing sample*: ASTM E3-11 ASTM E407-07 Thử nghiệm/ *testing*: TCVN 4338:1986
5.		Xác định tỷ lệ pha bằng phương pháp phân tích ảnh tự động *Determining Second-Phase Constituent by Automatic Image Analysis*		Chuẩn bị mẫu/ *Preparing sample*: ASTM E3-11 ASTM E407-07 Thử nghiệm/ *testing:* ASTM E1245-03
6.		Xác định kích thước hạt trung bình *Determination of average grain size*		Chuẩn bị mẫu/ *Preparing sample*: ASTM E3-11 ASTM E407-07 Thử nghiệm/ *testing:* ASTM E112-13

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
7.	**Gang đúc** ***Iron Castings***	Đánh giá cấu trúc vi mô của Graphit *Evaluating the microstructure of graphite*		Chuẩn bị mẫu/ *Preparing sample*: ASTM E3-11 ASTM E407-07 Thử nghiệm/ *testing:* ASTM A247-19

Ghi chú/*Note*:

- ASTM: *American Society for Testing and Materials;*